

Bản án số: 428/2017/DS-ST

Ngày: 31-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Liên Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 493/2016/TLST- DS ngày 12 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2017/QĐXX-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H. Địa chỉ: đường N, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị N. Địa chỉ: đường H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh. Địa chỉ: đường H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Mỹ V. Địa chỉ: đường Đ, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 7/11/2016 và tại các bản tự khai, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H trình bày: do quen biết và có mối quan hệ làm ăn đã lâu năm nên tôi đã cho ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh mượn một số tiền cụ thể như sau:

+ Vào ngày 7/6/2014, tôi cho vợ chồng ông Nh mượn số tiền 50.000.000 đồng với lý do mở tiệm hớt tóc nam.

+ Ngày 27/8/2014, vợ chồng ông Nh mượn thêm số tiền là 50.000.000 đồng để mua xe.

+ Ngày 22/9/2014, vợ chồng ông Nh mượn số tiền 100.000.000 đồng mở quán ăn.

+ Ngày 20/10/2014, vợ chồng ông Nh mượn 100.000.000 đồng để bổ sung vốn làm ăn.

+ Ngày 26/01/2015, vợ chồng ông Nh mượn 239.000.000 đồng để sửa chữa khách sạn.

Tổng cộng, vợ chồng ông Nh đã mượn tôi là 539.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 5/2015, vợ chồng ông Nh đã thanh toán bớt cho tôi tổng cộng còn lại 300.000.000 đồng và xin mỗi tháng góp 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng vợ chồng ông Nh không góp đủ như đã hứa. Trước ngày 5/10/2015, mẹ của ông Nh là bà Huỳnh Thị N có gọi điện cho tôi để xin giảm số tiền góp hàng tháng từ 10.000.000 đồng xuống còn 5.000.000 đồng, tôi đồng ý với bà N với điều kiện là bà N phải bảo lãnh và cam kết nếu có bán nhà thì phải hoàn trả lại số tiền gốc cho tôi và bà N đồng ý. Sau đó, hợp đồng giữa tôi và mẹ con bà N đã ký vào ngày 5/10/2015 với số tiền còn lại là 277.000.000 đồng nhưng phía mẹ con bà N chỉ góp được 9.000.000 đồng. Tôi yêu cầu bà N và con là ông Nh trả lại số tiền 268.000.000 đồng. Để tạo điều kiện cho bà N, ông Nh trả nợ thì tôi đồng ý giảm 118.000.000 đồng, tôi chỉ yêu cầu bà N, ông Nh trả số tiền 150.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực. Tôi không yêu cầu tiền lãi chậm thi hành án.

Bị đơn - bà Huỳnh Thị N trình bày: tôi là mẹ ruột của Nguyễn Huỳnh Phi Nh, con tôi có mượn tiền của H nhưng do con tôi không thực hiện trả nợ cho H đúng thời gian quy định nên H có đến nhà tôi ép tôi phải viết giấy cam kết ngày 5/10/2015 trả nợ cho Nh. Vì quá thương con và bị áp lực tôi ký giấy cam kết trả nợ. Sau khi viết giấy cam kết xong vợ chồng Nh không thực hiện trả nợ cho H do đó H khởi kiện ra Tòa. Hoàn cảnh hiện nay của tôi rất khó khăn phải đi ở nhà thuê nên tôi không có khả năng giúp Nh trả nợ. Nh phải có trách nhiệm trả nợ cho H, tôi không có mượn tiền của H vì bị ép buộc nên tôi mới phải ký cam kết.

Bị đơn – ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh và bà Nguyễn Thị Mỹ V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thống nhất trình bày: chúng tôi là vợ chồng. Vào tháng 10 năm 2012 chúng tôi kinh doanh khách sạn và có vay tiền của ông H. Do kinh doanh thất bại nên chúng tôi không trả hết tiền mà chúng tôi đã vay của ông H. Chính vì thế mà ông H khởi kiện ra Tòa. Ông H và chúng tôi đã thỏa thuận cho đến nay số tiền chúng tôi nợ ông H là 150.000.000 đồng. Chúng tôi đồng ý trả nợ cho ông H nhưng xin thời hạn là đến cuối tháng 2/2018. Số tiền nợ này chỉ có vợ chồng chúng tôi nợ ông H không liên quan gì đến mẹ chúng tôi là bà Huỳnh Thị N. Sở dĩ có hợp đồng vay tiền giữa mẹ tôi và tôi (Nh) với ông H là do mẹ thương con nên mới viết, vợ chồng chúng tôi chịu trách nhiệm trả nợ này cho ông H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: nguyên đơn có cho vợ chồng ông Nh, bà V vay tiền theo các giấy nợ đã cung cấp cho Tòa. Quá trình vay mượn, ông Nh bà V đã trả được một số tiền nên đến ngày 5/10/2015, giữa nguyên đơn với bà N, ông Nh có lập giấy mượn tiền trong đó có nêu rõ số tiền nợ là 277.000.000 đồng, cho trả góp mỗi tháng 5.000.000 đồng. Sau đó, bà N đã góp được 9.000.000 đồng nên còn nợ lại 268.000.000 đồng không góp nên nguyên đơn khởi kiện đến Tòa. Trong

quá trình Tòa thụ lý giải quyết thì giữa nguyên đơn với ông Nh đã thỏa thuận số tiền bị đơn phải trả là 150.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi chậm thi hành án. Nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả đến cuối tháng 2/2018. Toàn bộ số tiền nợ là nguyên đơn cho vợ chồng ông Nh, bà V vay; nguyên đơn không cho bà N vay tiền nhưng vì bà N cam kết trả góp theo giấy nợ ngày 5/10/2015 nên nguyên đơn yêu cầu bà N và ông Nh trả nợ.

Bà N, ông Nh và bà V cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn – bà Huỳnh Thị N và ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là phù hợp quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Bà Huỳnh Thị N, bà Nguyễn Thị Mỹ V và ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

[2.1] Theo các giấy mượn tiền ngày 7/6/2014 mượn 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2014 mượn 50.000.000 đồng; ngày 22/9/2014 mượn 100.000.000 đồng; ngày 20/10/2014 mượn 100.000.000 đồng và ngày 26/01/2015 mượn 239.000.000 đồng thì nguyên đơn có cho vợ chồng ông Nh bà V mượn số tiền tổng cộng là 539.000.000 đồng. Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thừa nhận toàn bộ số tiền nợ trên là do vợ chồng ông Nh, bà V nợ của nguyên đơn. Quá trình vay mượn, vợ chồng ông Nh, bà V đã trả bớt nợ nên vào ngày 5/10/2015 giữa nguyên đơn với bà N (mẹ ông Nh) và ông Nh lập giấy mượn tiền có nội dung: bên A (ông H) có cho bên B (ông Nh, bà N) mượn số tiền 277.000.000 đồng. Bên A tạo điều kiện cho bên B mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền mượn. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định không cho bà N vay tiền, giấy mượn tiền ngày 5/10/2015 là chốt lại số nợ mà vợ chồng ông Nh, bà V còn nợ.

Sau khi viết giấy mượn tiền ngày 5/10/2015 bà N, ông Nh chỉ trả được 9.000.000 đồng thì ngưng nên vào ngày 7/11/2016 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N, ông Nh trả số tiền 268.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bà N, ông Nh trả số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng không yêu cầu tiền lãi chậm thi hành án.

[2.2] Về phía ông Nh xác nhận vợ chồng ông có mượn tiền của nguyên đơn theo các giấy nợ trên và đã trả bớt nợ cho nguyên đơn. Giấy mượn tiền ngày

5/10/2015 mẹ ông ký vì bị ép chứ khoản nợ này không phải mẹ ông nợ ông H. Vợ chồng ông đồng ý trả nợ cho ông H.

Bà V xác nhận toàn bộ số nợ theo các giấy nợ là của vợ chồng bà nợ nguyên đơn nên trách nhiệm trả nợ là của vợ chồng bà không liên quan đến mẹ chồng là bà N.

Như vậy, căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, vào lời trình bày cũng như sự thừa nhận của các đương sự có đủ cơ sở xác định việc ông H có cho vợ chồng ông Nh, bà V mượn tiền là sự thật. Quá trình vay mượn, vợ chồng ông Nh, bà V đã trả bớt được nợ nên đến ngày 5/10/2015 ông H, ông Nh chốt lại số nợ là 277.000.000 đồng. Tại bản khai cũng như tại phiên tòa, ông H xác định chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc còn nợ là 150.000.000 đồng, ông Nh đồng ý trả số nợ này cho ông Hưởng.

[2.3] Về trách nhiệm trả nợ: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy mượn tiền ngày 5/10/2015. Vợ chồng ông Nh, bà V xác nhận khoản nợ này là của vợ chồng nên ông bà đồng ý trả nợ cho nguyên đơn. Bà N khai không vay mượn nợ của nguyên đơn đồng thời nguyên đơn cũng xác nhận không cho bà N mượn tiền nhưng theo hợp đồng mượn tiền bà N đã cam kết trả góp nên bà N phải có trách nhiệm. Như đã phân tích, khoản nợ xuất phát là vợ chồng ông Nh, bà V mượn của nguyên đơn để làm kinh doanh, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014 ông Nh, bà V chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Giữa vợ chồng ông Nh, bà V không có cam kết thỏa thuận nào bà N chịu trách nhiệm trả nợ thay cho khoản nợ đối với nguyên đơn, nguyên đơn xác định không cho bà N vay tiền nên không thể buộc bà N phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ này. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn không phù hợp theo diễn biến của quá trình vay mượn nợ nên không chấp nhận.

[2.4] Đối với tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.5] Về thời hạn: ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cho trả hết số tiền nợ trên đến cuối tháng 02/2018.

[3] Qua phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nh, bà V có trách nhiệm trả nợ cho ông H số tiền 150.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông H buộc bà N có trách nhiệm trả nợ cho ông.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, ông Nh và bà V phải chịu án phí sơ thẩm là 7.500.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại án phí tạm nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 ; khoản 1 Điều 228 ; Điều 147, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị N trả nợ cho ông H.

2. Ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh và bà Nguyễn Thị Mỹ V phải trả cho ông Nguyễn Văn H 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền nợ.

3. Về thời hạn: ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cho ông Nh, bà V trả hết số tiền nợ trên đến cuối tháng 02/2018.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Huỳnh Phi Nh và bà Nguyễn Thị Mỹ V phải chịu án phí sơ thẩm là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.700.000 (Sáu triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0011781 ngày 02/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận

- TAND TP.HCM;
- THADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Kim Thương